

Bản án số: **13/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 15 - 6 - 2021

“V/v: Tranh chấp về hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI - TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Thu Hà**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Giang** và bà **Nguyễn Thị Hảo**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thu Trang**, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái tham gia phiên tòa: Ông **Cao Đức Hùng**, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021 về “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử, số 01/2021/TB-TA ngày 11/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐ-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Văn N**, sinh năm: 1990; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 1, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

- Bị đơn: Chị **Trương Thị M**, sinh năm: 1986; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 8, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Anh N vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Chị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/01/2021, bản tự khai cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm thể hiện tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 23/4/2021 của nguyên đơn anh Trần Văn N thể hiện:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trương Thị M có thời gian tìm hiểu, sau đó quyết định về chung sống với nhau từ năm 2016, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái ngày 15/11/2016. Quá trình chung sống, anh và chị M bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau nên đã ly thân từ cuối năm 2018 đến nay mỗi người ở một nơi, chị

M vẫn ở Móng Cái còn anh về Yên Bái sinh sống cùng bố mẹ đẻ. Nay, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn do cả hai đã từng nhiều lần nói chuyện và được gia đình hòa giải nhưng đều không có kết quả nên đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm cho anh được ly hôn chị Trương Thị M.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh và chị Trương Thị M 02 (hai) con chung là Trần H N, sinh ngày 27/11/2015 và Trần H A, sinh ngày 31/7/2018. Anh đang nuôi con chung Trần H N, chị M nuôi con Trần H A. Anh đề nghị được tiếp tục nuôi con Trần H N, chị M nuôi con Trần H A đến đủ 18 tuổi.

Tại đơn khởi kiện, anh không yêu cầu cấp dưỡng. Tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh cũng thể hiện quan điểm: không phải cấp dưỡng con chung cho nhau.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về khoản nợ chung: Không có.

Ngày 22/02/2021, Tòa án nhận được đơn tường trình của chị M lập ngày 20/02/2021 thể hiện nội dung: chị đã được Tòa án thông báo về việc nhận được đơn ly hôn của anh Trần Văn N. Nội dung đơn của chị thừa nhận về phần tài sản chung và phần con chung là chính xác. Còn về công nợ chung thì chị cho rằng hoàn toàn sai. Theo chị, trong thời gian từ ngày 15/11/2016 đến năm 2019 thì ly thân, giữa anh N và chị có nhiều khoản nợ chung nhưng chị không nêu cụ thể bên cho vay nợ là ai mà chỉ yêu cầu anh N phải có trách nhiệm thanh toán nợ cùng chị. Chị đề nghị Tòa án không giải quyết đơn ly hôn của anh N cho đến khi thỏa thuận rõ ràng và phải hoàn thành nghĩa vụ về công nợ với chị.

Sau khi nhận được đơn nêu trên của chị M liên quan đến khoản nợ, Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái đã ra Thông báo về việc cung cấp chứng cứ để chị M cung cấp tài liệu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị M không cung cấp tài liệu, cũng không hợp tác, thể hiện là chị thay đổi địa chỉ và số điện thoại thì không liên lạc được.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các tài liệu gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về việc cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ; thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác cần thiết cho chị Trương Thị M. Việc gửi đơn tường trình của chị M thể hiện chị đã biết Tòa án đang giải quyết ly hôn nhưng không thực hiện đầy đủ quyền cũng như nghĩa vụ của mình.

Nguyên đơn anh Trần Văn N đã cung cấp các chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Trích lục kết hôn (bản sao); Sổ hộ khẩu (02 bản sao); Giấy chứng minh nhân dân (02 bản sao); Giấy khai sinh (02 bản sao); Vận đơn (bản chính); Đơn có xác nhận của UBND phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (bản chính); Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án (bản chính).

Bị đơn chị Trương Thị M đã cung cấp: Đơn tường trình (bản chính).

Chứng cứ do Tòa án thu thập là: Biên bản xác minh tại Công an phường H, thành phố M; Biên bản xác minh tại khu 8, phường H, thành phố M; Hợp đồng kinh tế “về việc cho thuê nhà làm văn phòng giao dịch, giới thiệu sản phẩm và kho hàng mẫu”, số 01/2020/HĐKT ngày 01/01/2019 giữa chị Trương Thị M với Công ty TNHH sản xuất thương mại Hùng Cường.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái phát biểu như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng qui định của pháp luật;

+ Về tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn được đảm bảo và nghiêm chỉnh chấp hành quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); bị đơn được đảm bảo các quyền và nghĩa vụ đúng quy định của pháp luật theo Điều 70, 72 BLTTDS, tuy nhiên, bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 16 Điều 70 BLTTDS.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn N.

+ Về tình cảm: Xử cho anh Trần Văn N được ly hôn với chị Trương Thị M.

+ Về con chung: Giao con chung Trần H N, sinh ngày 27/11/2015 cho anh Trần Văn N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Giao con chung Trần H A, sinh ngày 31/7/2018 cho chị Trương Thị M là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Hai đương sự không phải cấp dưỡng con chung cho nhau.

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về khoản nợ chung: Anh N trình bày không có; còn chị M cho rằng có khoản nợ chung nhưng không nêu cụ thể khoản nợ, người cho vay nợ, cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, do đó đề nghị của chị M không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ và căn cứ vào kết quả tranh tụng, hỏi tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Anh Trần Văn N và chị Trương Thị M là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; anh N có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với chị M nên thuộc trường hợp “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”; bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 8, phường H, thành phố M; như vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

- *Về thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải:* Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, quá trình thực hiện tổng đạt bị đơn không hợp tác, mặc dù biết Tòa án đang giải quyết ly hôn nhưng không tham gia tố tụng; Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn theo quy định. Do đó, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của BLTTDS. Nguyên đơn đã được tiếp cận các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái; nguyên đơn đã thực hiện việc gửi bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện cho bị đơn thể hiện tại Vận đơn gửi VietnamPost ngày 07/01/2021.

- *Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự:* Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ 02 lần đối với chị Trương Thị M và thực hiện giao gửi nhiều lần văn bản đối với chị M, đại diện địa phương đã xác nhận việc niêm yết, thông báo nội dung các văn bản cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng. Tại phiên tòa ngày 27/5/2021, nguyên đơn vắng mặt có lý do, bị đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử đã căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 233 của BLTTDS hoãn phiên tòa và tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập cho nguyên đơn và bị đơn theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa ngày 15/6/2021, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai, không có lý do.

Do đó, việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự đảm bảo đúng qui định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn N, Hội đồng xét xử thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của anh Trần Văn N và chị Trương Thị M là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay.

Điều này phù hợp với nội dung đơn tường trình của chị Trương Thị M lập ngày 20/02/2021.

Từ đó cho thấy, thực trạng cuộc sống chung giữa vợ chồng anh N và chị M không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ và thiếu tôn trọng nhau, hôn nhân thực tế không còn tồn tại là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của anh N, xử cho anh N được ly hôn chị M.

- Về con chung: Anh N và chị M có 02 (hai) con chung là Trần H N, sinh ngày 27/11/2015 và Trần H A, sinh ngày 31/7/2018.

Theo lời khai của anh N và xác nhận tại nơi anh N đăng ký hộ khẩu thể hiện anh đang sinh sống cùng con chung Trần H N, nội dung này phù hợp với đơn tường trình của chị M, đồng thời, chị M cũng có nội dung trình bày chị đang nuôi con Trần H A.

Anh N có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con chung Trần H N đến đủ 18 tuổi, chị M có trách nhiệm nuôi con chung Trần H A đến đủ 18 tuổi. Yêu cầu này phù hợp với thực tế về việc nuôi con chung của các đương sự nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, anh N có quan điểm hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, Hội đồng xét xử xét thấy thực tế mỗi người đều nuôi một con chung nên yêu cầu của anh N phù hợp quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận.

Tuy nhiên, các đương sự có quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật; Trên cơ sở lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung: Anh N trình bày không có tài sản chung phù hợp với tường trình của chị M nên Hội đồng xét xử không xét.

- Về khoản nợ chung: Anh N cho rằng không có khoản nợ chung. Chị M cho rằng giữa anh N và chị có khoản nợ chung và yêu cầu anh N phải chịu trách nhiệm cùng chị nhưng quá trình giải quyết vụ án chị M không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng, không cung cấp cho Tòa án căn cứ giải quyết cho đề nghị của mình do đó Tòa án không có căn cứ giải quyết yêu cầu của chị nên không có cơ sở chấp nhận. Trường hợp chị M cung cấp được chứng cứ thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự độc lập khác.

[3]. Về nghĩa vụ chịu án phí: Đây là vụ án dân sự sơ thẩm (ly hôn) không có giá ngạch, nên cần buộc nguyên đơn anh Trần Văn N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; điểm a khoản 5

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn N về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho anh Trần Văn N được ly hôn chị Trương Thị M.

2. *Về con chung:* Giao con chung Trần H N, sinh ngày 27 tháng 11 năm 2015 cho anh Trần Văn N là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; giao con chung Trần H A, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2018 cho chị Trương Thị M là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Các đương sự không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật; Trên cơ sở lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. *Về nghĩa vụ chịu án phí:* Buộc anh Trần Văn N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) anh N đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000551 ngày 22/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Móng Cái. Anh N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND cùng cấp;
- UBND phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái;
- Chi cục THADS thành phố Móng Cái;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Dương Thị Thu Hà